



CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC LÂM ĐỒNG
LAM DONG WATER SUPPLY & SEWERAGE JSC

PHÒNG LAB HÓA LÝ VÀ SINH HỌC - PHÒNG KỸ THUẬT
LABORATORY OF PHYSICAL CHEMISTRY & BIOLOGICAL
TECHNICAL DEPARTMENT

Địa chỉ: 50 Hùng Vương - Phường 9 - Đà Lạt - Lâm Đồng



**PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
ANALYSIS REPORT**

Số /No: 22N036

1. Khách hàng / Customer: Nhà máy nước Bảo Lâm
2. Địa chỉ / Address: 21 Nguyễn Tất Thành - Thị trấn Lộc Thắng - Huyện Bảo Lâm
3. Loại mẫu / Type of sample: Nước ăn uống
4. Số mẫu: 03
5. Tên mẫu / Sample name: Mẫu 1: Mẫu nước trạm 1
Mẫu 2: Mẫu nước trạm 2
Mẫu 3: Mẫu nước trạm 3
6. Ngày nhận mẫu / Sample received date: 11/08/2022
7. Ngày trả kết quả / Result issued date: 18/08/2022
8. Lưu mẫu / Storage Có / Yes Không / No
9. Kết quả / Results :

STT No	TÊN CHỈ TIÊU Items	ĐƠN VỊ TÍNH Unit	GIỚI HẠN TỐI ĐA CHO PHÉP Maximum limit	KẾT QUẢ Results			PHƯƠNG PHÁP Method
				Mẫu 1	Mẫu 2	Mẫu 3	
1	Màu sắc / Color	(TCU)	15	0	3	3	HDPP.10 Ref.SMEWW 23rd 2120C
2	Mùi vị / Odor and taste	-	Không	Không có mùi, vị lạ	Không có mùi, vị lạ	Không có mùi, vị lạ	Cảm quan
3	Độ đục / Turbidity (*)	NTU	2	0.19	0.41	0.18	HDPP.09
4	pH (*)	-	6.0 - 8.5	7.90	7.73	7.66	HDPP.01
5	Arsenic/ As	mg/l	0.01	<0.005	0.005	<0.005	HDPP nội bộ
6	Clo dư / Residual Chlorine	mg/l	0.2 - 1.0	0.51	0.60	0.60	Hach 8021
7	Coliform tổng số / Total Coliform (*)	CFU/100ml	<3	<1	<1	<1	TCVN 6187-1:2019
8	E.coli (*)	CFU/100ml	<1	<1	<1	<1	TCVN 6187-1:2019

Ghi chú: - KPH: Không phát hiện

- Kết quả phân tích chỉ có giá trị tại thời điểm kiểm nghiệm.

- Chất lượng nước được đánh giá theo QCVN 01: 2018/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước ăn uống, theo thông tư số 41/2018/TT-BYT ngày 14/12/2018 của Bộ trưởng Bộ Y Tế.

- (*) Chỉ tiêu được chứng nhận VLAT

Nhận xét

- Mẫu 1: có các chỉ tiêu đạt tiêu chuẩn tại thời điểm kiểm nghiệm.

- Mẫu 2: có các chỉ tiêu đạt tiêu chuẩn tại thời điểm kiểm nghiệm.

- Mẫu 3: có các chỉ tiêu đạt tiêu chuẩn tại thời điểm kiểm nghiệm.

TRƯỞNG LAB

Lê Thị Tố Loan

PHÒNG KỸ THUẬT

Hà Ngọc Quế



CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC LÂM ĐỒNG
LAM DONG WATER SUPPLY & SEWERAGE JSC

PHÒNG LAB HÓA LÝ VÀ SINH HỌC - PHÒNG KỸ THUẬT
LABORATORY OF PHYSICAL CHEMISTRY & BIOLOGICAL
TECHNICAL DEPARTMENT

Địa chỉ: 50 Hùng Vương - Phường 9 - Đà Lạt - Lâm Đồng



**PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
ANALYSIS REPORT**

Số/No: 22N036

1. Khách hàng / Customer: Nhà máy nước Bảo Lâm
2. Địa chỉ / Address: 21 Nguyễn Tất Thành - Thị trấn Lộc Thắng - Huyện Bảo Lâm
3. Loại mẫu / Type of sample: Nước ăn uống
4. Số mẫu: 03
5. Tên mẫu / Sample name: Mẫu 1: Mẫu nước trạm 4
Mẫu 2: Mẫu nước trạm 5
Mẫu 3: Mẫu nước trạm 6
6. Ngày nhận mẫu / Sample received date: 11/08/2022
7. Ngày trả kết quả / Result issued date: 18/08/2022
8. Lưu mẫu / Storage Có / Yes Không / No
9. Kết quả / Results :

STT No	TÊN CHỈ TIÊU Items	ĐƠN VỊ TÍNH Unit	GIỚI HẠN TỐI ĐA CHO PHÉP Maximum limit	KẾT QUẢ Results			PHƯƠNG PHÁP Method
				Mẫu 1	Mẫu 2	Mẫu 3	
1	Màu sắc / Color	(TCU)	15	0	3	3	HDPP.10 Ref.SMEWW 23rd 2120C
2	Mùi vị / Odor and taste	-	Không	Không có mùi, vị lạ	Không có mùi, vị lạ	Không có mùi, vị lạ	Cảm quan
3	Độ đục / Turbidity (*)	NTU	2	0.18	0.22	0.20	HDPP.09
4	pH (*)	-	6.0 - 8.5	7.83	7.96	7.83	HDPP.01
5	Arsenic/ As	mg/l	0.01	<0.005	<0.005	<0.005	HDPP nội bộ
6	Clo dư / Residual Chlorine	mg/l	0.2 - 1.0	0.57	0.62	0.59	Hach 8021
7	Coliform tổng số / Total Coliform (*)	CFU/100ml	<3	<1	<1	<1	TCVN 6187-1:2019
8	E.coli (*)	CFU/100ml	<1	<1	<1	<1	TCVN 6187-1:2019

Ghi chú: - KPH: Không phát hiện

- Kết quả phân tích chỉ có giá trị tại thời điểm kiểm nghiệm.

- Chất lượng nước được đánh giá theo QCVN 01: 2018/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước ăn uống, theo thông tư số 41/2018/TT-BYT ngày 14/12/2018 của Bộ trưởng Bộ Y Tế.

-(*) Chi tiêu được chứng nhận VLAT

Nhận xét

- Mẫu 1: có các chỉ tiêu đạt tiêu chuẩn tại thời điểm kiểm nghiệm.

- Mẫu 2: có các chỉ tiêu đạt tiêu chuẩn tại thời điểm kiểm nghiệm.

- Mẫu 3: có các chỉ tiêu đạt tiêu chuẩn tại thời điểm kiểm nghiệm.

TRƯỞNG LAB

Lê Thị Tố Loan

PHÒNG KỸ THUẬT

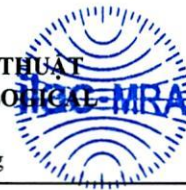
Hà Ngọc Quế



CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC LÂM ĐỒNG
LAM DONG WATER SUPPLY & SEWERAGE JSC

PHÒNG LAB HÓA LÝ VÀ SINH HỌC - PHÒNG KỸ THUẬT
LABORATORY OF PHYSICAL CHEMISTRY & BIOLOGY
TECHNICAL DEPARTMENT

Địa chỉ: 50 Hùng Vương - Phường 9 - Đà Lạt - Lâm Đồng



**PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
ANALYSIS REPORT**

Số /No: 22N036

1. Khách hàng / Customer: Nhà máy nước Bảo Lâm
2. Địa chỉ / Address: 21 Nguyễn Tất Thành - Thị trấn Lộc Thắng - Huyện Bảo Lâm
3. Loại mẫu / Type of sample: Nước ăn uống 4. Số mẫu: 02
5. Tên mẫu / Sample name: Mẫu 1: Mẫu nước giữa tuyến
Tên hộ: Hồ Tấn Vành (MKH: 191144)
Địa chỉ: 222A Trần Phú - Lộc Thắng - Bảo Lâm
Mẫu 2: Mẫu nước cuối tuyến
Tên hộ: Công An thị trấn Lộc Thắng (MKH: 187585)
Địa chỉ: 45 Lê Duẩn - Lộc Thắng - Bảo Lâm
6. Ngày nhận mẫu / Sample received date: 11/08/2022
7. Ngày trả kết quả / Result issued date: 18/08/2022
8. Lưu mẫu / Storage Có / Yes Không / No
9. Kết quả / Results:

STT No	TÊN CHỈ TIÊU Items	ĐƠN VỊ TÍNH Unit	GIỚI HẠN TỐI ĐA CHO PHEP Maximum limit	KẾT QUẢ Results		PHƯƠNG PHÁP Method
				Mẫu 1	Mẫu 2	
1	Màu sắc / Color	(TCU)	15	7	3	HDPP.10 Ref.SMEWW 23rd 2120C
2	Mùi vị / Odor and taste	-	Không	Không có mùi, vị lạ	Không có mùi, vị lạ	Cảm quan
3	Độ đục / Turbidity (*)	NTU	2	0.33	0.19	HDPP.09
4	pH (*)	-	6.0 - 8.5	7.82	7.02	HDPP.01
5	Arsenic/ As	mg/l	0.01	0.005	0.005	HDPP nội bộ
6	Clo dư / Residual Chlorine	mg/l	0.2 - 1.0	0.37	0.24	Hach 8021
7	Coliform tổng số / Total Coliform (*)	CFU/100ml	<3	<1	<1	TCVN 6187-1:2019
8	E.coli (*)	CFU/100ml	<1	<1	<1	TCVN 6187-1:2019

Ghi chú: - KPH: Không phát hiện

- Kết quả phân tích chỉ có giá trị tại thời điểm kiểm nghiệm.

- Chất lượng nước được đánh giá theo QCVN 01: 2018/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước ăn uống, theo thông tư số 41/2018/TT-BYT ngày 14/12/2018 của Bộ trưởng Bộ Y Tế.

- (*) Chỉ tiêu được chứng nhận VLAT

Nhận xét

- Mẫu 1: có các chỉ tiêu đạt tiêu chuẩn tại thời điểm kiểm nghiệm.

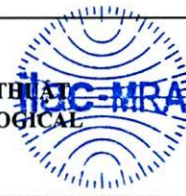
- Mẫu 2: có các chỉ tiêu đạt tiêu chuẩn tại thời điểm kiểm nghiệm.

TRƯỞNG LAB

Lê Thị Tố Loan

PHÒNG KỸ THUẬT

Hà Ngọc Quế



PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
ANALYSIS REPORT

Số /No: 22N036

1. Khách hàng / Customer: Nhà máy nước Đơn Dương
2. Địa chỉ / Address: 35 Nguyễn Văn Trỗi - Thị trấn Thạnh Mỹ - Huyện Đơn Dương
3. Loại mẫu / Type of sample: Nước ăn uống 4. Số mẫu: 04
5. Tên mẫu / Sample name: Mẫu 1: Mẫu nước trạm Thạnh Mỹ (Giếng 1)
Mẫu 2: Mẫu nước trạm Thạnh Mỹ (Giếng 2)
Mẫu 3: Mẫu nước giữa tuyến trạm Thạnh Mỹ
Tên hộ: Kiều Đình Ngữ
Địa chỉ: 342 Đường 2/4 - TT Thạnh Mỹ
Mẫu 4: Mẫu nước cuối tuyến trạm Thạnh Mỹ
Tên hộ: Lê Đức Hiền
Địa chỉ: 42 Đường 2/4 - TT Thạnh Mỹ
6. Ngày nhận mẫu / Sample received date: 11/08/2022
7. Ngày trả kết quả / Result issued date: 18/08/2022
8. Lưu mẫu / Storage Có / Yes Không / No
9. Kết quả / Results :

STT No	TÊN CHỈ TIÊU Items	ĐƠN VỊ TÍNH Unit	GIỚI HẠN TỐI ĐA CHO PHÉP Maximum limit	KẾT QUẢ Results				PHƯƠNG PHÁP Method
				Mẫu 1	Mẫu 2	Mẫu 3	Mẫu 4	
1	Màu sắc / Color	(TCU)	15	3	0	0	10	HDPP.10 Ref.SMEWW 23rd 2120C
2	Mùi vị / Odor and taste	-	Không	Không có mùi, vị lạ	Không có mùi, vị lạ	Không có mùi, vị lạ	Không có mùi, vị lạ	Cảm quan
3	Độ đục / Turbidity (*)	NTU	2	0.24	0.17	0.21	0.23	HDPP.09
4	pH (*)	-	6.0 - 8.5	7.45	7.19	7.73	7.87	HDPP.01
5	Arsenic/ As	mg/l	0.01	0.005	0.005	0.005	0.005	HDPP nội bộ
6	Clo dư / Residual Chlorine	mg/l	0.2 - 1.0	0.52	0.60	0.35	0.22	Hach 8021
7	Coliform tổng số / Total Coliform (*)	CFU/100ml	<3	<1	<1	<1	<1	TCVN 6187-1:2019
8	E.coli (*)	CFU/100ml	<1	<1	<1	<1	<1	TCVN 6187-1:2019

Ghi chú: - KPH: Không phát hiện

- Kết quả phân tích chỉ có giá trị tại thời điểm kiểm nghiệm.

- Chất lượng nước được đánh giá theo QCVN 01: 2018/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước ăn uống, theo thông tư số 41/2018/TT-BYT ngày 14/12/2018 của Bộ trưởng Bộ Y Tế.

- (*) Chỉ tiêu được chứng nhận VLAT

Nhận xét

- Mẫu 1: có các chỉ tiêu đạt tiêu chuẩn tại thời điểm kiểm nghiệm.

- Mẫu 2: có các chỉ tiêu đạt tiêu chuẩn tại thời điểm kiểm nghiệm.

- Mẫu 3: có các chỉ tiêu đạt tiêu chuẩn tại thời điểm kiểm nghiệm.

- Mẫu 4: có các chỉ tiêu đạt tiêu chuẩn tại thời điểm kiểm nghiệm.

TRƯỞNG LAB

Lê Thị Tố Loan

PHÒNG KỸ THUẬT

Hà Ngọc Quế



PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
ANALYSIS REPORT


Số /No: 22N036

1. Khách hàng / Customer: Nhà máy nước Đơn Dương
 2. Địa chỉ / Address: 35 Nguyễn Văn Trỗi - Thị trấn Thanh Mỹ - Huyện Đơn Dương
 3. Loại mẫu / Type of sample: Nước ăn uống
 4. Số mẫu: 03
 5. Tên mẫu / Sample name: Mẫu 1: Mẫu nước trạm Dran
 Mẫu 2: Mẫu nước giữa tuyến trạm Dran
 Tên hộ: Nguyễn Thị Xuân Hương
 Địa chỉ: 71 Trần Hưng Đạo - TT Dran
 Mẫu 3: Mẫu nước cuối tuyến trạm Dran
 Tên hộ: Trần Tấn Dũng
 Địa chỉ: 30 Hai Bà Trưng - TT Dran
 6. Ngày nhận mẫu / Sample received date: 11/08/2022
 7. Ngày trả kết quả / Result issued date: 18/08/2022
 8. Lưu mẫu / Storage Có / Yes Không / No
 9. Kết quả / Results :

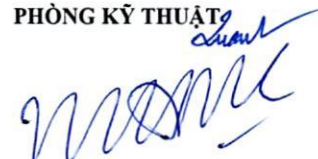
STT No	TÊN CHỈ TIÊU Items	ĐƠN VỊ TÍNH Unit	GIỚI HẠN TỐI ĐA CHO PHÉP Maximum limit	KẾT QUẢ Results			PHƯƠNG PHÁP Method
				Mẫu 1	Mẫu 2	Mẫu 3	
1	Màu sắc / Color	(TCU)	15	7	3	3	HDPP.10 Ref.SMEWW 23rd 2120C
2	Mùi vị / Odor and taste	-	Không	Không có mùi, vị lạ	Không có mùi, vị lạ	Không có mùi, vị lạ	Cảm quan
3	Độ đục / Turbidity (*)	NTU	2	1.00	1.62	0.93	HDPP.09
4	pH (*)	-	6.0 - 8.5	7.51	7.64	7.67	HDPP.01
5	Clo dư / Residual Chlorine	mg/l	0.2 - 1.0	0.62	0.38	0.26	Hach 8021
6	Coliform tổng số / Total Coliform (*)	CFU/100ml	<3	<1	<1	<1	TCVN 6187-1:2019
7	E.coli (*)	CFU/100ml	<1	<1	<1	<1	TCVN 6187-1:2019

Ghi chú: - KPH: Không phát hiện
 - Kết quả phân tích chỉ có giá trị tại thời điểm kiểm nghiệm.
 - Chất lượng nước được đánh giá theo QCVN 01: 2018/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước ăn uống, theo thông tư số 41/2018/TT-BYT ngày 14/12/2018 của Bộ trưởng Bộ Y Tế.
 - (*) Chỉ tiêu được chứng nhận VLAT
 Nhận xét
 - Mẫu 1: có các chỉ tiêu đạt tiêu chuẩn tại thời điểm kiểm nghiệm.
 - Mẫu 2: có các chỉ tiêu đạt tiêu chuẩn tại thời điểm kiểm nghiệm.
 - Mẫu 3: có các chỉ tiêu đạt tiêu chuẩn tại thời điểm kiểm nghiệm.

TRƯỞNG LAB


 Lê Thị Tố Loan

PHÒNG KỸ THUẬT


 Hà Ngọc Quế



CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC LÂM ĐỒNG
LAM DONG WATER SUPPLY & SEWERAGE JSC
PHÒNG LAB HÓA LÝ VÀ SINH HỌC - PHÒNG KỸ THUẬT
LABORATORY OF PHYSICAL CHEMISTRY & BIOLOGICAL
TECHNICAL DEPARTMENT
Địa chỉ: 50 Hùng Vương - Phường 9 - Đà Lạt - Lâm Đồng



PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
ANALYSIS REPORT

Số/No: 22N036

1. Khách hàng / Customer:
2. Địa chỉ / Address:
3. Loại mẫu / Type of sample:
5. Tên mẫu / Sample name:

Nhà máy nước Đa Tềh
Đường 30/4 - TDP 6A - Thị trấn Đa Tềh - Huyện Đa Tềh
Nước ăn uống
Mẫu 1: Mẫu nước nhà máy nước Đa Tềh
Mẫu 2: Mẫu nước giữa tuyến của nhà máy nước Đa Tềh
Tên hộ: Đặng Thị Quỳnh (MKH: 178187)
Địa chỉ: Khu phố 5C Đường 30/4 TT. Đa Tềh.
Mẫu 3: Mẫu nước cuối tuyến của nhà máy nước Đa Tềh
Tên hộ: Khương Xuân Cự (MKH: 179806)
Địa chỉ: Thôn 3 xã Đa Kho - Đa Tềh

4. Số mẫu: 03

6. Ngày nhận mẫu / Sample received date: 11/08/2022
7. Ngày trả kết quả / Result issued date: 18/08/2022
8. Lưu mẫu / Storage Có / Yes Không / No
9. Kết quả / Results:

STT No	TÊN CHỈ TIÊU Items	ĐƠN VỊ TÍNH Unit	GIỚI HẠN TỐI ĐA CHO PHÉP Maximum limit	KẾT QUẢ Results			PHƯƠNG PHÁP Method
				Mẫu 1	Mẫu 2	Mẫu 3	
1	Màu sắc / Color	(TCU)	15	0	0	0	HDPP.10 Ref.SMEWW 23rd 2120C
2	Mùi vị / Odor and taste	-	Không	Không có mùi, vị lạ	Không có mùi, vị lạ	Không có mùi, vị lạ	Cảm quan
3	Độ đục / Turbidity (*)	NTU	2	0.46	0.38	0.53	HDPP.09
4	pH (*)	-	6.0 - 8.5	7.24	7.24	7.31	HDPP.01
5	Clo dư / Residual Chlorine	mg/l	0.2 - 1.0	0.53	0.35	0.24	Hach 8021
6	Coliform tổng số / Total Coliform (*)	CFU/100ml	<3	<1	<1	<1	TCVN 6187-1:2019
7	E.coli (*)	CFU/100ml	<1	<1	<1	<1	TCVN 6187-1:2019

Ghi chú: - KPH: Không phát hiện

- Kết quả phân tích chỉ có giá trị tại thời điểm kiểm nghiệm.

- Chất lượng nước được đánh giá theo QCVN 01: 2018/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước ăn uống, theo thông tư số 41/2018/TT-BYT ngày 14/12/2018 của Bộ trưởng Bộ Y Tế.

- (*) Chỉ tiêu được chứng nhận VLAT

Nhận xét

- Mẫu 1: có các chỉ tiêu đạt tiêu chuẩn tại thời điểm kiểm nghiệm.

- Mẫu 2: có các chỉ tiêu đạt tiêu chuẩn tại thời điểm kiểm nghiệm.

- Mẫu 3: có các chỉ tiêu đạt tiêu chuẩn tại thời điểm kiểm nghiệm.

TRƯỞNG LAB

Lê Thị Tố Loan

PHÒNG KỸ THUẬT

Hà Ngọc Quế



CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC LÂM ĐỒNG
LAM DONG WATER SUPPLY & SEWERAGE JSC
PHÒNG LAB HÓA LÝ VÀ SINH HỌC - PHÒNG KỸ THUẬT
LABORATORY OF PHYSICAL CHEMISTRY & BIOLOGICAL
TECHNICAL DEPARTMENT

Địa chỉ: 50 Hùng Vương - Phường 9 - Đà Lạt - Lâm Đồng



PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
ANALYSIS REPORT

Số /No: 22N036

1. Khách hàng / Customer: Nhà máy nước Bảo Lâm
2. Địa chỉ / Address: 21 Nguyễn Tất Thành - Thị trấn Lộc Thắng - Huyện Bảo Lâm
3. Loại mẫu / Type of sample: Nước ăn uống
4. Số mẫu: 03
5. Tên mẫu / Sample name: Mẫu 1: Mẫu nước trạm 1
Mẫu 2: Mẫu nước trạm 2
Mẫu 3: Mẫu nước trạm 3
6. Ngày nhận mẫu / Sample received date: 11/08/2022
7. Ngày trả kết quả / Result issued date: 18/08/2022
8. Lưu mẫu / Storage: Có / Yes Không / No
9. Kết quả / Results:

STT No	TÊN CHỈ TIÊU Items	ĐƠN VỊ TÍNH Unit	GIỚI HẠN TỐI ĐA CHO PHÉP Maximum limit	KẾT QUẢ Results			PHƯƠNG PHÁP Method
				Mẫu 1	Mẫu 2	Mẫu 3	
1	Amoni / (NH_3 & $NH_4^+ - N$)	mg/l	0.3	0.035	0.041	0.039	Ref. EPA350.2
2	Độ cứng (tính theo $CaCO_3$) / Hardness (*)	mg/l	300	87.50	103.67	104.50	HDPP.02 Ref.SMEWW 23rd 2340C
3	Hàm lượng Clorua / (Cl^-) (*)	mg/l	250	4.29	3.95	3.88	HDPP.03 Ref.SMEWW 23rd 4500 Cl^- .B
4	Hàm lượng sắt tổng số ($Fe^{2+} + Fe^{3+}$) / Total Iron (*)	mg/l	0.3	KPH (LOD = 0.015)	< 0.05	< 0.05	HDPP.04 Ref.SMEWW 23rd 3500-Fe.B
5	Hàm lượng Nitrat / ($NO_3^- - N$) (*)	mg/l	2	1.274	0.181	0.195	HDPP.05 Ref. TCVN 6180:1996
6	Hàm lượng Nitrit / ($NO_2^- - N$) (*)	mg/l	0.05	<0.003	<0.003	0.005	HDPP.06 Ref.SMEWW 23rd 4500 NO_2^- .B
7	Hàm lượng Sulfat / (SO_4^{2-}) (*)	mg/l	250	9.29	7.40	5.02	HDPP.07 Ref.SMEWW 23rd 4500 SO_4^{2-} .E
8	Chỉ số Pecmanganat / Pecmanganat (*)	mg/l	2	0.28	0.70	0.87	HDPP.08 Ref.TCVN 6180:1996
9	Mangan / Manganese	mg/l	0.1	0.002	0.002	0.002	Ref. SMEWW 23rd 3500-Mn.B



CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC LÂM ĐỒNG
LAM DONG WATER SUPPLY & SEWERAGE JSC
PHÒNG LAB HÓA LÝ VÀ SINH HỌC - PHÒNG KỸ THUẬT
LABORATORY OF PHYSICAL CHEMISTRY & BIOLOGICAL
TECHNICAL DEPARTMENT

Địa chỉ: 50 Hùng Vương - Phường 9 - Đà Lạt - Lâm Đồng



STT No	TÊN CHỈ TIÊU Items	ĐƠN VỊ TÍNH Unit	GIỚI HẠN TỐI ĐA CHO PHÉP Maximum limit	KẾT QUẢ Results			PHƯƠNG PHÁP Method
				Mẫu 1	Mẫu 2	Mẫu 3	
10	Tụ cầu vàng / <i>Staphylococcus aureus</i>	CFU/100ml	<1	<1	<1	<1	SMEWW 9213B
11	Trực khuẩn mũ xanh / <i>Ps. Aeruginosa</i>	CFU/100ml	<1	<1	<1	<1	TCVN 8881:2011

Ghi chú: - KPH: Không phát hiện

- Kết quả phân tích chỉ có giá trị tại thời điểm kiểm nghiệm.

- Chất lượng nước được đánh giá theo QCVN 01: 2018/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước ăn uống, theo thông tư số 41/2018/TT-BYT ngày 14/12/2018 của Bộ trưởng Bộ Y Tế.

- (*) Chỉ tiêu được chứng nhận VLAT

Nhận xét

- Mẫu 1: có các chỉ tiêu đạt tiêu chuẩn tại thời điểm kiểm nghiệm.

- Mẫu 2: có các chỉ tiêu đạt tiêu chuẩn tại thời điểm kiểm nghiệm.

- Mẫu 3: có các chỉ tiêu đạt tiêu chuẩn tại thời điểm kiểm nghiệm.

TRƯỞNG LAB

Lê Thị Tố Loan

PHÒNG KỸ THUẬT

Hà Ngọc Quế



CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC LÂM ĐỒNG
LAM DONG WATER SUPPLY & SEWERAGE JSC

PHÒNG LAB HÓA LÝ VÀ SINH HỌC - PHÒNG KỸ THUẬT
LABORATORY OF PHYSICAL CHEMISTRY & BIOLOGICAL
TECHNICAL DEPARTMENT

Địa chỉ: 50 Hùng Vương - Phường 9 - Đà Lạt - Lâm Đồng



PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
ANALYSIS REPORT

Số /No: 22N036

1. Khách hàng / Customer: Nhà máy nước Bảo Lâm
2. Địa chỉ / Address: 21 Nguyễn Tất Thành - Thị trấn Lộc Thắng - Huyện Bảo Lâm
3. Loại mẫu / Type of sample: Nước ăn uống
4. Số mẫu: 03
5. Tên mẫu / Sample name: Mẫu 1: Mẫu nước trạm 4
Mẫu 2: Mẫu nước trạm 5
Mẫu 3: Mẫu nước trạm 6
6. Ngày nhận mẫu / Sample received date: 11/08/2022
7. Ngày trả kết quả / Result issued date: 18/08/2022
8. Lưu mẫu / Storage: Có / Yes Không / No
9. Kết quả / Results :

STT No	TÊN CHỈ TIÊU Items	ĐƠN VỊ TÍNH Unit	GIỚI HẠN TỐI ĐA CHO PHÉP Maximum limit	KẾT QUẢ Results			PHƯƠNG PHÁP Method
				Mẫu 1	Mẫu 2	Mẫu 3	
1	Amoni / (NH_3 & $NH_4^+ - N$)	mg/l	0.3	0.030	0.030	0.058	Ref. EPA350.2
2	Độ cứng (tính theo $CaCO_3$) / Hardness (*)	mg/l	300	82.00	80.50	107.00	HDPP.02 Ref.SMEWW 23rd 2340C
3	Hàm lượng Clorua / (Cl^-) (*)	mg/l	250	2.93	3.13	4.74	HDPP.03 Ref.SMEWW 23rd 4500 Cl^- .B
4	Hàm lượng sắt tổng số ($Fe^{2+} + Fe^{3+}$) / Total Iron (*)	mg/l	0.3	< 0.05	< 0.05	0.056	HDPP.04 Ref.SMEWW 23rd 3500-Fe.B
5	Hàm lượng Nitrat / ($NO_3^- - N$) (*)	mg/l	2	0.128	0.112	< 0.04	HDPP.05 Ref. TCVN 6180:1996
6	Hàm lượng Nitrit / ($NO_2^- - N$) (*)	mg/l	0.05	<0.003	KPH (LOD=0.001)	KPH (LOD=0.001)	HDPP.06 Ref.SMEWW 23rd 4500 NO_2^- .B
7	Hàm lượng Sulfat / (SO_4^{2-}) (*)	mg/l	250	9.29	10.08	7.00	HDPP.07 Ref.SMEWW 23rd 4500 SO_4^{2-} .E
8	Chỉ số Pecmanganat / Pecmanganat (*)	mg/l	2	0.71	0.81	0.80	HDPP.08 Ref.TCVN 6186:1996
9	Mangan / Manganese	mg/l	0.1	0.024	0.002	0.024	Ref. SMEWW 23rd 3500-Mn.B



CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC LÂM ĐỒNG
LAM DONG WATER SUPPLY & SEWERAGE JSC
PHÒNG LAB HÓA LÝ VÀ SINH HỌC - PHÒNG KỸ THUẬT
LABORATORY OF PHYSICAL CHEMISTRY & BIOLOGICAL
TECHNICAL DEPARTMENT
Địa chỉ: 50 Hùng Vương - Phường 9 - Đà Lạt - Lâm Đồng



STT No	TÊN CHỈ TIÊU Items	ĐƠN VỊ TÍNH Unit	GIỚI HẠN TỐI ĐA CHO PHÉP Maximum limit	KẾT QUẢ Results			PHƯƠNG PHÁP Method
				Mẫu 1	Mẫu 2	Mẫu 3	
10	Tụ cầu vàng / <i>Staphylococcus aureus</i>	CFU/100ml	<1	<1	<1	<1	SMEWW 9213B
11	Trực khuẩn mù xanh / <i>Ps. Aeruginosa</i>	CFU/100ml	<1	<1	<1	<1	TCVN 8881:2011

Ghi chú: - KPH: Không phát hiện

- Kết quả phân tích chỉ có giá trị tại thời điểm kiểm nghiệm.

- Chất lượng nước được đánh giá theo QCVN 01: 2018/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước ăn uống, theo thông tư số 41/2018/TT-BYT ngày 14/12/2018 của Bộ trưởng Bộ Y Tế.

- (*) Chỉ tiêu được chứng nhận VLAT

Nhận xét

- Mẫu 1: có các chỉ tiêu đạt tiêu chuẩn tại thời điểm kiểm nghiệm.

- Mẫu 2: có các chỉ tiêu đạt tiêu chuẩn tại thời điểm kiểm nghiệm.

- Mẫu 3: có các chỉ tiêu đạt tiêu chuẩn tại thời điểm kiểm nghiệm.

TRƯỞNG LAB

Lê Thị Tố Loan

PHÒNG KỸ THUẬT

Hà Ngọc Quế



CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC LÂM ĐỒNG
LAM DONG WATER SUPPLY & SEWERAGE JSC

PHÒNG LAB HÓA LÝ VÀ SINH HỌC - PHÒNG KỸ THUẬT
LABORATORY OF PHYSICAL CHEMISTRY & BIOLOGICAL
TECHNICAL DEPARTMENT

Địa chỉ: 50 Hùng Vương - Phường 9 - Đà Lạt - Lâm Đồng



PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
ANALYSIS REPORT

Số /No: 22N036

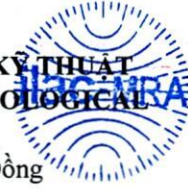
1. Khách hàng / Customer:
2. Địa chỉ / Address:
3. Loại mẫu / Type of sample:
5. Tên mẫu / Sample name:

Nhà máy nước Bảo Lâm
21 Nguyễn Tất Thành - Thị trấn Lộc Thắng - Huyện Bảo Lâm
Nước ăn uống
Mẫu 1: Mẫu nước giữa tuyến
Tên hộ: Hồ Tất Vành (MKH: 191144)
Địa chỉ: 222A Trần Phú - Lộc Thắng - Bảo Lâm
Mẫu 2: Mẫu nước cuối tuyến
Tên hộ: Công An thị trấn Lộc Thắng (MKH: 187585)
Địa chỉ: 45 Lê Duẩn - Lộc Thắng - Bảo Lâm

4. Số mẫu: 02

6. Ngày nhận mẫu / Sample received date: 11/08/2022
7. Ngày trả kết quả / Result issued date: 18/08/2022
8. Lưu mẫu / Storage Có / Yes Không / No
9. Kết quả / Results :

STT No	TÊN CHỈ TIÊU Items	ĐƠN VỊ TÍNH Unit	GIỚI HẠN TỐI ĐA CHO PHÉP Maximum limit	KẾT QUẢ Results		PHƯƠNG PHÁP Method
				Mẫu 1	Mẫu 2	
1	Amoni / (NH_3 & $NH_4^+ - N$)	mg/l	0.3	0.069	0.035	Ref. EPA350.2
2	Độ cứng (tính theo $CaCO_3$) / Hardness (*)	mg/l	300	100.67	69.00	HDPP.02 Ref.SMEWW 23rd 2340C
3	Hàm lượng Clorua / (Cl^-) (*)	mg/l	250	3.81	8.50	HDPP.03 Ref.SMEWW 23rd 4500 Cl^- .B
4	Hàm lượng sắt tổng số ($Fe^{2+} + Fe^{3+}$) / Total Iron (*)	mg/l	0.3	0.066	< 0.05	HDPP.04 Ref.SMEWW 23rd 3500-Fe.B
5	Hàm lượng Nitrat / ($NO_3^- - N$) (*)	mg/l	2	0.088	0.751	HDPP.05 Ref. TCVN 6180:1996
6	Hàm lượng Nitric / ($NO_2^- - N$) (*)	mg/l	0.05	0.006	KPH (LOD=0.001)	HDPP.06 Ref.SMEWW 23rd 4500 NO_2^- .B
7	Hàm lượng Sulfat / (SO_4^{2-}) (*)	mg/l	250	11.77	11.57	HDPP.07 Ref.SMEWW 23rd 4500 SO_4^{2-} .E
8	Chỉ số Pecmanganat / Pecmanganat (*)	mg/l	2	0.81	0.80	HDPP.08 Ref.TCVN 6186:1996
9	Mangan / Manganese	mg/l	0.1	0.024	0.024	Ref. SMEWW 23rd 3500-Mn.B



STT No	TÊN CHỈ TIÊU Items	ĐƠN VỊ TÍNH Unit	GIỚI HẠN TỐI ĐA CHO PHÉP Maximum limit	KẾT QUẢ Results		PHƯƠNG PHÁP Method
				Mẫu 1	Mẫu 2	
10	Tụ cầu vàng / <i>Staphylococcus aureus</i>	CFU/100ml	<1	<1	<1	SMEWW 9213B
11	Trực khuẩn mũ xanh / <i>Ps. Aeruginosa</i>	CFU/100ml	<1	<1	<1	TCVN 8881:2011

Ghi chú: - KPH: Không phát hiện

- Kết quả phân tích chỉ có giá trị tại thời điểm kiểm nghiệm.

- Chất lượng nước được đánh giá theo QCVN 01: 2018/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước ăn uống, theo thông tư số 41/2018/TT-BYT ngày 14/12/2018 của Bộ trưởng Bộ Y Tế.

- (*) Chỉ tiêu được chứng nhận VLAT

Nhận xét

- Mẫu 1: có các chỉ tiêu đạt tiêu chuẩn tại thời điểm kiểm nghiệm.

- Mẫu 2: có các chỉ tiêu đạt tiêu chuẩn tại thời điểm kiểm nghiệm.

TRƯỞNG LAB

Lê Thị Tố Loan

PHÒNG KỸ THUẬT

Hà Ngọc Quế



CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC LÂM ĐỒNG
LAM DONG WATER SUPPLY & SEWERAGE JSC
PHÒNG LAB HÓA LÝ VÀ SINH HỌC - PHÒNG KỸ THUẬT
LABORATORY OF PHYSICAL CHEMISTRY & BIOLOGICAL
TECHNICAL DEPARTMENT

Địa chỉ: 50 Hùng Vương - Phường 9 - Đà Lạt - Lâm Đồng



PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
ANALYSIS REPORT

Số/No: 22N036

1. Khách hàng / Customer:
2. Địa chỉ / Address:
3. Loại mẫu / Type of sample:
5. Tên mẫu / Sample name:

Nhà máy nước Đơn Dương
35 Nguyễn Văn Trỗi - Thị trấn Thạnh Mỹ - Huyện Đơn Dương
Nước ăn uống
Mẫu 1: Mẫu nước trạm Thạnh Mỹ (Giếng 1)
Mẫu 2: Mẫu nước trạm Thạnh Mỹ (Giếng 2)
Mẫu 3: Mẫu nước giữa tuyến trạm Thạnh Mỹ
Tên hộ: Kiều Đình Ngữ
Địa chỉ: 342 Đường 2/4 - TT Thạnh Mỹ
Mẫu 4: Mẫu nước cuối tuyến trạm Thạnh Mỹ
Tên hộ: Lê Đức Hiền
Địa chỉ: 42 Đường 2/4 - TT Thạnh Mỹ

4. Số mẫu: 04

6. Ngày nhận mẫu / Sample received date: 11/08/2022
7. Ngày trả kết quả / Result issued date: 18/08/2022
8. Lưu mẫu / Storage Có / Yes Không / No
9. Kết quả / Results:

STT No	TÊN CHỈ TIÊU Items	ĐƠN VỊ TÍNH Unit	GIỚI HẠN TỐI ĐA CHO PHÉP Maximum limit	KẾT QUẢ Results				PHƯƠNG PHÁP Method
				Mẫu 1	Mẫu 2	Mẫu 3	Mẫu 4	
1	Amoni / (NH_3 & $NH_4^+ - N$)	mg/l	0.3	0.058	0.047	0.125	0.069	Ref. EPA350.2
2	Độ cứng (tính theo $CaCO_3$) / Hardness (*)	mg/l	300	249.00	251.00	254.00	248.00	HDPP.02 Ref.SMEWW 23rd 2340C
3	Hàm lượng Clorua / (Cl^-) (*)	mg/l	250	13.06	10.61	11.22	11.77	HDPP.03 Ref.SMEWW 23rd 4500 Cl^- .B
4	Hàm lượng sắt tổng số ($Fe^{2+} + Fe^{3+}$) / Total Iron (*)	mg/l	0.3	0.080	0.080	0.175	0.062	HDPP.04 Ref.SMEWW 23rd 3500-Fe.B
5	Hàm lượng Nitrat / ($NO_3^- - N$) (*)	mg/l	2	0.055	0.100	0.158	0.085	HDPP.05 Ref. TCVN 6180:1996
6	Hàm lượng Nitric / ($NO_2^- - N$) (*)	mg/l	0.05	<0.003	KPH (LOD=0.001)	0.004	0.004	HDPP.06 Ref.SMEWW 23rd 4500 NO_2^- .B
7	Hàm lượng Sulfat / (SO_4^{2-}) (*)	mg/l	250	11.27	20.79	28.03	19.50	HDPP.07 Ref.SMEWW 23rd 4500 SO_4^{2-} .E
8	Chỉ số Pecmanganat / Pecmanganat (*)	mg/l	2	0.65	0.79	0.96	0.15	HDPP.08 Ref.TCVN 6186:1996
9	Mangan / Manganese	mg/l	0.1	0.002	0.046	0.068	0.068	Ref. SMEWW 23rd 3500-Mn.B



CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC LÂM ĐỒNG
LAM DONG WATER SUPPLY & SEWERAGE JSC
PHÒNG LAB HÓA LÝ VÀ SINH HỌC - PHÒNG KỸ THUẬT
LABORATORY OF PHYSICAL CHEMISTRY & BIOLOGICAL
TECHNICAL DEPARTMENT
Địa chỉ: 50 Hùng Vương - Phường 9 - Đà Lạt - Lâm Đồng



STT No	TÊN CHỈ TIÊU Items	ĐƠN VỊ TÍNH Unit	GIỚI HẠN TỐI ĐA CHO PHÉP Maximum limit	KẾT QUẢ Results				PHƯƠNG PHÁP Method
				Mẫu 1	Mẫu 2	Mẫu 3	Mẫu 4	
10	Tụ cầu vàng / <i>Staphylococcus aureus</i>	CFU/100ml	<1	<1	<1	<1	<1	SMEWW 9213B
11	Trực khuẩn mũ xanh / <i>Ps. Aeruginosa</i>	CFU/100ml	<1	<1	<1	<1	<1	TCVN 8881:2011

Ghi chú: - KPH: Không phát hiện

- Kết quả phân tích chỉ có giá trị tại thời điểm kiểm nghiệm.

- Chất lượng nước được đánh giá theo QCVN 01: 2018/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước ăn uống, theo thông tư số 41/2018/TT-BYT ngày 14/12/2018 của Bộ trưởng Bộ Y Tế.

- (*) Chỉ tiêu được chứng nhận VLAT

Nhận xét

- Mẫu 1: có các chỉ tiêu đạt tiêu chuẩn tại thời điểm kiểm nghiệm.

- Mẫu 2: có các chỉ tiêu đạt tiêu chuẩn tại thời điểm kiểm nghiệm.

- Mẫu 3: có các chỉ tiêu đạt tiêu chuẩn tại thời điểm kiểm nghiệm.

- Mẫu 4: có các chỉ tiêu đạt tiêu chuẩn tại thời điểm kiểm nghiệm.

TRƯỞNG LAB

Lê Thị Tố Loan

PHÒNG KỸ THUẬT

Hà Ngọc Quế



CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC LÂM ĐỒNG
LAM DONG WATER SUPPLY & SEWERAGE JSC

PHÒNG LAB HÓA LÝ VÀ SINH HỌC - PHÒNG KỸ THUẬT
LABORATORY OF PHYSICAL CHEMISTRY & BIOLOGICAL
TECHNICAL DEPARTMENT

Địa chỉ: 50 Hùng Vương - Phường 9 - Đà Lạt - Lâm Đồng



**PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
ANALYSIS REPORT**

Số /No: 22N036

1. Khách hàng / Customer: Nhà máy nước Đơn Dương
2. Địa chỉ / Address: 35 Nguyễn Văn Trỗi - Thị trấn Thạnh Mỹ - Huyện Đơn Dương
3. Loại mẫu / Type of sample: Nước ăn uống
4. Số mẫu: 03
5. Tên mẫu / Sample name: Mẫu 1: Mẫu nước trạm Dran
Mẫu 2: Mẫu nước giữa tuyến trạm Dran
Tên hộ: Nguyễn Thị Xuân Hương
Địa chỉ: 71 Trần Hưng Đạo - TT Dran
Mẫu 3: Mẫu nước cuối tuyến trạm Dran
Tên hộ: Trần Tấn Dũng
Địa chỉ: 30 Hai Bà Trưng - TT Dran
6. Ngày nhận mẫu / Sample received date: 11/08/2022
7. Ngày trả kết quả / Result issued date: 18/08/2022
8. Lưu mẫu / Storage Có / Yes Không / No
9. Kết quả / Results :

STT No	TÊN CHỈ TIÊU Items	ĐƠN VỊ TÍNH Unit	GIỚI HẠN TỐI ĐA CHO PHÉP Maximum limit	KẾT QUẢ Results			PHƯƠNG PHÁP Method
				Mẫu 1	Mẫu 2	Mẫu 3	
1	Amoni / (NH_3 & $NH_4^+ - N$)	mg/l	0.3	0.039	0.058	0.035	Ref. EPA350.2
2	Độ cứng (tính theo $CaCO_3$) / Hardness (*)	mg/l	300	6.50	6.40	7.80	HDPP.02 Ref.SMEWW 23rd 2340C
3	Hàm lượng Clorua / (Cl^-) (*)	mg/l	250	2.79	< 2.16	2.45	HDPP.03 Ref.SMEWW 23rd 4500 Cl^- .B
4	Hàm lượng sắt tổng số ($Fe^{2+} + Fe^{3+}$) / Total Iron (*)	mg/l	0.3	< 0.05	KPH (LOD = 0.015)	< 0.05	HDPP.04 Ref.SMEWW 23rd 3500-Fe.B
5	Hàm lượng Nitrat / ($NO_3^- - N$) (*)	mg/l	2	0.611	0.622	0.582	HDPP.05 Ref. TCVN 6180:1996
6	Hàm lượng Nitric / ($NO_2^- - N$) (*)	mg/l	0.05	0.003	0.003	<0.003	HDPP.06 Ref.SMEWW 23rd 4500 NO_2^- .B
7	Hàm lượng Sulfat / (SO_4^{2-}) (*)	mg/l	250	30.22	32.20	36.47	HDPP.07 Ref.SMEWW 23rd 4500 SO_4^{2-} .E
8	Chỉ số Pecmanganat / Pecmanganat (*)	mg/l	2	0.81	< 0.12	0.80	HDPP.08 Ref.TCVN 6186:1996
9	Mangan / Manganese	mg/l	0.1	0.046	0.068	0.046	Ref. SMEWW 23rd 3500-Mn.B



CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC LÂM ĐỒNG
LAM DONG WATER SUPPLY & SEWERAGE JSC
PHÒNG LAB HÓA LÝ VÀ SINH HỌC - PHÒNG KỸ THUẬT
LABORATORY OF PHYSICAL CHEMISTRY & BIOLOGICAL
TECHNICAL DEPARTMENT
Địa chỉ: 50 Hùng Vương - Phường 9 - Đà Lạt - Lâm Đồng



STT No	TÊN CHỈ TIÊU Items	ĐƠN VỊ TÍNH Unit	GIỚI HẠN TỐI ĐA CHO PHÉP Maximum limit	KẾT QUẢ Results			PHƯƠNG PHÁP Method
				Mẫu 1	Mẫu 2	Mẫu 3	
10	Tụ cầu vàng / <i>Staphylococcus aureus</i>	CFU/100ml	<1	<1	<1	<1	SMEWW 9213B
11	Trực khuẩn mù xanh / <i>Ps. Aeruginosa</i>	CFU/100ml	<1	<1	<1	<1	TCVN 8881:2011

Ghi chú: - KPH: Không phát hiện

- Kết quả phân tích chỉ có giá trị tại thời điểm kiểm nghiệm.

- Chất lượng nước được đánh giá theo QCVN 01: 2018/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước ăn uống, theo thông tư số 41/2018/TT-BYT ngày 14/12/2018 của Bộ trưởng Bộ Y Tế.

- (*) Chỉ tiêu được chứng nhận VLAT

Nhận xét

- Mẫu 1: có các chỉ tiêu đạt tiêu chuẩn tại thời điểm kiểm nghiệm.

- Mẫu 2: có các chỉ tiêu đạt tiêu chuẩn tại thời điểm kiểm nghiệm.

- Mẫu 3: có các chỉ tiêu đạt tiêu chuẩn tại thời điểm kiểm nghiệm.

TRƯỞNG LAB

Lê Thị Tố Loan

PHÒNG KỸ THUẬT

Hà Ngọc Quế



CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC LÂM ĐỒNG
LAM DONG WATER SUPPLY & SEWERAGE JSC

PHÒNG LAB HÓA LÝ VÀ SINH HỌC - PHÒNG KỸ THUẬT
LABORATORY OF PHYSICAL CHEMISTRY & BIOLOGICAL
TECHNICAL DEPARTMENT

Địa chỉ: 50 Hùng Vương - Phường 9 - Đà Lạt - Lâm Đồng



PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
ANALYSIS REPORT

Số /No: 22N036

1. Khách hàng / Customer:
2. Địa chỉ / Address:
3. Loại mẫu / Type of sample:
5. Tên mẫu / Sample name:

Nhà máy nước Đà Têh
Đường 30/4 - TDP 6A - Thị trấn Đà Têh - Huyện Đà Têh
Nước ăn uống
Mẫu 1: Mẫu nước nhà máy nước Đà Têh
Mẫu 2: Mẫu nước giữa tuyến của nhà máy nước Đà Têh
Tên hộ: Đặng Thị Quỳnh (MKH: 178187)
Địa chỉ: Khu phố 5C Đường 30/4 TT. Đà Têh.
Mẫu 3: Mẫu nước cuối tuyến của nhà máy nước Đà Têh
Tên hộ: Khương Xuân Cự (MKH: 179806)
Địa chỉ: Thôn 3 xã Đà Kho - Đà Têh

4. Số mẫu: 03

6. Ngày nhận mẫu / Sample received date: 11/08/2022
7. Ngày trả kết quả / Result issued date: 18/08/2022
8. Lưu mẫu / Storage Có / Yes Không / No
9. Kết quả / Results:

STT No	TÊN CHỈ TIÊU Items	ĐƠN VỊ TÍNH Unit	GIỚI HẠN TỐI ĐA CHO PHÉP Maximum limit	KẾT QUẢ Results			PHƯƠNG PHÁP Method
				Mẫu 1	Mẫu 2	Mẫu 3	
1	Amoni / (NH_3 & $NH_4^+ - N$)	mg/l	0.3	0.035	0.035	0.035	Ref. EPA350.2
2	Độ cứng (tính theo $CaCO_3$) / Hardness (*)	mg/l	300	6.00	7.10	6.10	HDPP.02 Ref.SMEWW 23rd 2340C
3	Hàm lượng Clorua / (Cl^-) (*)	mg/l	250	3.54	4.35	4.01	HDPP.03 Ref.SMEWW 23rd 4500 Cl^- .B
4	Hàm lượng sắt tổng số ($Fe^{2+} + Fe^{3+}$) / Total Iron (*)	mg/l	0.3	KPH (LOD = 0.015)	< 0.05	< 0.05	HDPP.04 Ref.SMEWW 23rd 3500-Fe.B
5	Hàm lượng Nitrat / ($NO_3^- - N$) (*)	mg/l	2	0.395	0.465	0.343	HDPP.05 Ref. TCVN 6180:1996
6	Hàm lượng Nitric / ($NO_2^- - N$) (*)	mg/l	0.05	0.004	<0.003	0.004	HDPP.06 Ref.SMEWW 23rd 4500 NO_2^- .B
7	Hàm lượng Sulfat / (SO_4^{2-}) (*)	mg/l	250	11.96	13.95	23.59	HDPP.07 Ref.SMEWW 23rd 4500 SO_4^{2-} .E
8	Chỉ số Pecmanganat / Pecmanganat (*)	mg/l	2	< 0.12	KPH (LOD = 0.04)	KPH (LOD = 0.04)	HDPP.08 Ref.TCVN 6186:1996
9	Mangan / Manganese	mg/l	0.1	0.024	0.046	0.024	Ref. SMEWW 23rd 3500-Mn.B



CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC LÂM ĐỒNG
LAM DONG WATER SUPPLY & SEWERAGE JSC
PHÒNG LAB HÓA LÝ VÀ SINH HỌC - PHÒNG KỸ THUẬT
LABORATORY OF PHYSICAL CHEMISTRY & BIOLOGICAL
TECHNICAL DEPARTMENT



Địa chỉ: 50 Hùng Vương - Phường 9 - Đà Lạt - Lâm Đồng

STT No	TÊN CHỈ TIÊU Items	ĐƠN VỊ TÍNH Unit	GIỚI HẠN TỐI ĐA CHO PHÉP Maximum limit	KẾT QUẢ Results			PHƯƠNG PHÁP Method
				Mẫu 1	Mẫu 2	Mẫu 3	
10	Tụ cầu vàng / <i>Staphylococcus aureus</i>	CFU/100ml	<1	<1	<1	<1	SMEWW 9213B
11	Trực khuẩn mũ xanh / <i>Ps. Aeruginosa</i>	CFU/100ml	<1	<1	<1	<1	TCVN 8881:2011

Ghi chú: - KPH: Không phát hiện

- Kết quả phân tích chỉ có giá trị tại thời điểm kiểm nghiệm.

- Chất lượng nước được đánh giá theo QCVN 01: 2018/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước ăn uống, theo thông tư số 41/2018/TT-BYT ngày 14/12/2018 của Bộ trưởng Bộ Y Tế.

- (*) Chỉ tiêu được chứng nhận VLAT

Nhận xét

- Mẫu 1: có các chỉ tiêu đạt tiêu chuẩn tại thời điểm kiểm nghiệm.

- Mẫu 2: có các chỉ tiêu đạt tiêu chuẩn tại thời điểm kiểm nghiệm.

- Mẫu 3: có các chỉ tiêu đạt tiêu chuẩn tại thời điểm kiểm nghiệm.

TRƯỞNG LAB

Lê Thị Tố Loan

PHÒNG KỸ THUẬT

Hà Ngọc Quế